

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	300 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.03
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

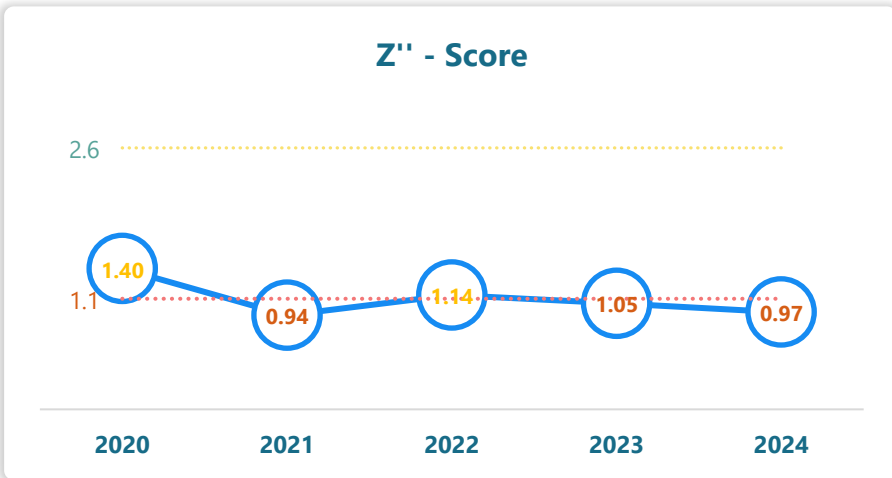
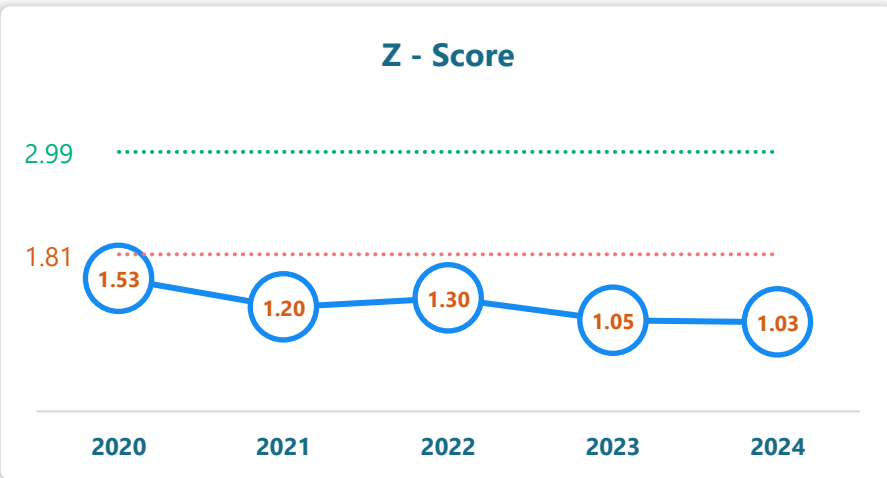
Hệ số nguy cơ phá sản	0.97
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

DT thuần	2024	YoY
152		▲ 20.0
tỷ VNĐ		▲ 15.0%

LN sau thuế	2024	YoY
10.8		▲ 0.60
tỷ VNĐ		▲ 6.1%

ROE	2024	+/- YoY
19.0%		▲ 0.9%

ROA	2024	+/- YoY
5.2%		▼ 0.4%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **1.03 < 1.81**, cho thấy **CPH** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

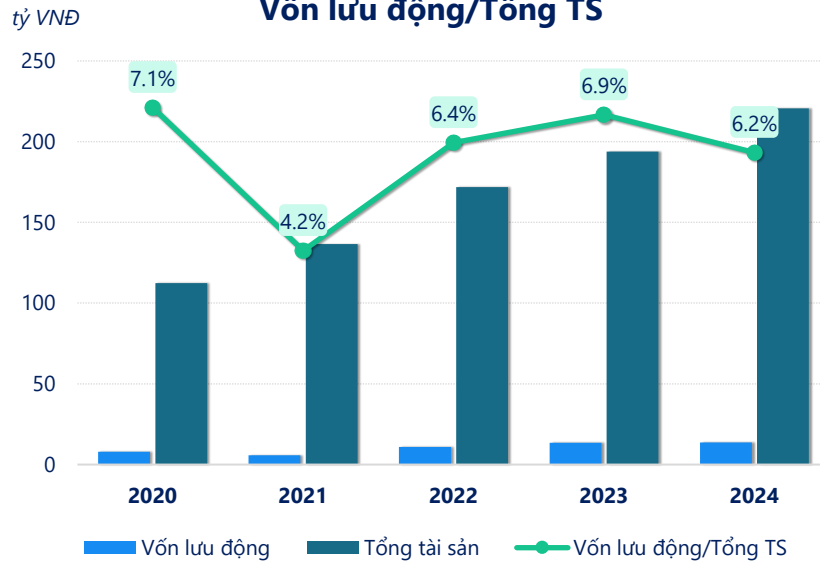
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **0.97 < 1.1**, cho thấy **CPH** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Kết quả kinh doanh **CPH** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 15.0%** đạt **151.7** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 10.78 tỷ đồng **tăng 6.07%**.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **19.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Phục vụ mai táng Hải Phòng (UPCOM: CPH)

Vốn lưu động/Tổng TS

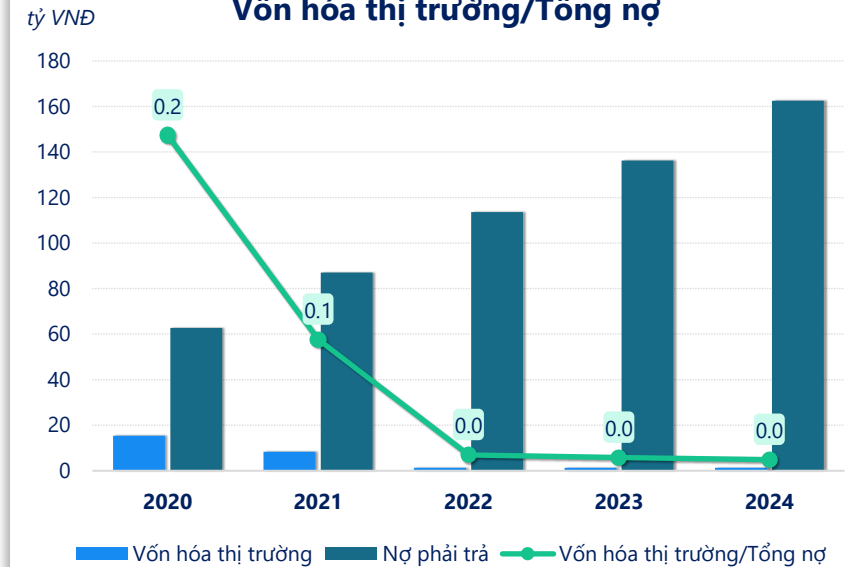


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

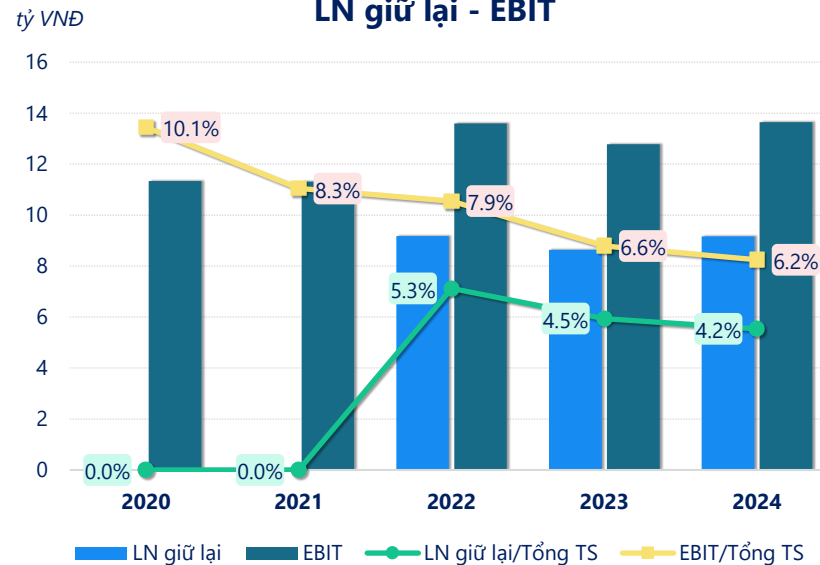
Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

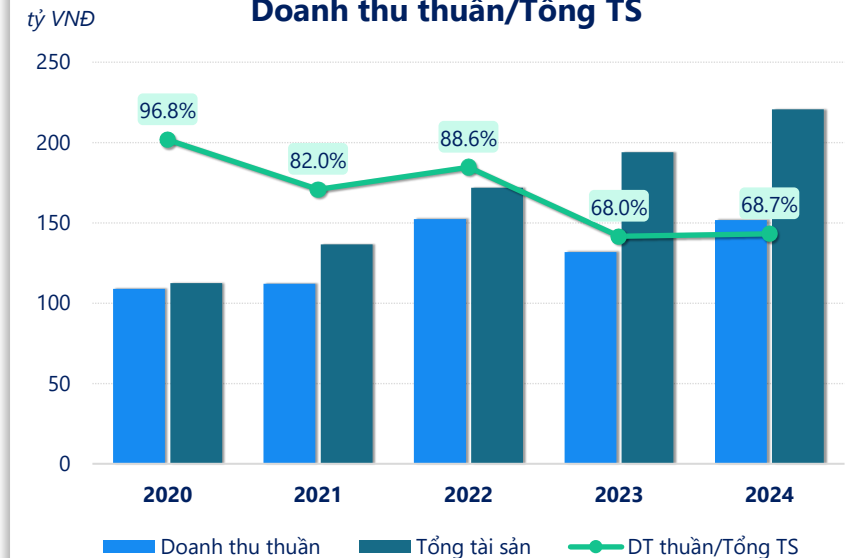
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	221	194	13.8%
Tài sản ngắn hạn	176	150	17.7%
Tiền và tương đương tiền	65.7	43.1	52.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	7.69	6.63	16.0%
Hàng tồn kho	103	99.8	2.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.09	0.10	-13.7%
Tài sản dài hạn	44.5	44.2	0.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	14.5	17.8	-18.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.54	0.50	8.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	29.4	25.9	13.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	163	136	19.3%
Nợ ngắn hạn	163	136	19.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	7.53	5.87	28.4%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	58.1	57.6	0.9%
Vốn chủ sở hữu	57.1	56.1	1.8%
Vốn điều lệ	44.0	44.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.99	1.54	-35.3%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	109	112	152	132	152
Giá vốn hàng bán	76.6	82.4	110	91.8	107
Lợi nhuận gộp	32.3	29.7	41.9	40.1	44.9
Doanh thu HĐTC	0.35	0.24	1.08	1.56	1.25
Chi phí TC	0.00	0.00	0	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.05	1.99	1.96	1.84	1.86
Chi phí QLDN	18.6	20.5	27.4	26.5	30.4
LN thuần từ HĐKD	12.0	7.37	13.6	13.3	13.8
Lợi nhuận khác	-0.67	3.95	-0.04	-0.53	-0.15
LN trước thuế	11.3	11.3	13.6	12.8	13.6
Lợi nhuận sau thuế	9.06	9.03	10.8	10.2	10.8
LNST của CĐ cty mẹ	9.06	9.03	10.8	10.2	10.8

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.64	18.0	19.4	20.2	29.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.87	-0.86	-0.30	1.00	0.83
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.22	-7.22	-7.21	-8.61	-8.11
Tiền đầu kỳ	13.2	8.75	18.7	30.6	43.1
Lưu chuyển tiền thuần	-4.44	9.93	11.9	12.6	22.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	8.75	18.7	30.6	43.1	65.7